Chi tiết mã HS 4801.00.24

Mã HS	4801.00.24
Mô tả hàng hóa	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ / - Có định lượng trên 55 g/m2: / - - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 14:46:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/48010024/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7353
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7353
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7353
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E7061
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7016
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7016
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7016
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7016
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7016
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7016
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7066
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7066
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7066

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7066
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7066
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7066
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7067
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7067
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7067
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7067
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7067
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7067
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F7068
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H7022
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7024
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7024
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7024
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7024
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7024
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7024
VKFTA	2022	2022	20	VK!E7044
VKFTA	2023	2023	20	VK!F7044
VKFTA	2024	2024	20	VK!G7044
VKFTA	2025	2025	20	VK!H7044
VKFTA	2026	2026	20	VK!I7044
VKFTA	2027	2027	20	VK!J7044
VCFTA	2022	2022	18	VC!D7098
VCFTA	2023	2023	16	VC!E7098
VCFTA	2024	2024	15	VC!F7098

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	15	VC!G7098
VCFTA	2026	2026	15	VC!H7098
VCFTA	2027	2027	15	VC!I7098
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7078
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7078
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7078
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7078
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7078
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7078
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D7087
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E7087
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F7087
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G7087
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H7087
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I7087
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7079
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7079
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7079
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7079
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7079
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7079
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7080
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7080
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7080
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7080
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7080

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7080
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7046
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7046
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7046
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7046
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7046
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7046
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7046
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D7081
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E7081
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F7081
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G7081
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H7081
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I7081
RCEP B	2022	2022	20	B!D7081
RCEP B	2023	2023	20	B!E7081
RCEP B	2024	2024	20	B!F7081
RCEP B	2025	2025	20	B!G7081
RCEP B	2026	2026	20	B!H7081
RCEP B	2027	2027	20	B!I7081
RCEP C	2022	2022	20	C!D7081
RCEP C	2023	2023	20	C!E7081
RCEP C	2024	2024	20	C!F7081
RCEP C	2025	2025	20	C!G7081
RCEP C	2026	2026	20	C!H7081
RCEP C	2027	2027	20	C!I7081

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7081
RCEP D	2023	2023	20	D!E7081
RCEP D	2024	2024	20	D!F7081
RCEP D	2025	2025	20	D!G7081
RCEP D	2026	2026	20	D!H7081
RCEP D	2027	2027	20	D!I7081
RCEP E	2022	2022	20	E!D7084
RCEP E	2023	2023	20	E!E7084
RCEP E	2024	2024	20	E!F7084
RCEP E	2025	2025	20	E!G7084
RCEP E	2026	2026	20	E!H7084
RCEP E	2027	2027	20	E!I7084
RCEP F	2022	2022	20	F!D7081
RCEP F	2023	2023	20	F!E7081
RCEP F	2024	2024	20	F!F7081
RCEP F	2025	2025	20	F!G7081
RCEP F	2026	2026	20	F!H7081
RCEP F	2027	2027	20	F!I7081
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F6544
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G6544
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H6544
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I6544

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VKFTA 20%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4801.00 có 8 dòng thuế; dòng 4801.00.24 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp.	4801.00.11 Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm; 4801.00.12 Ở dạng cuộn, loại khác; 4801.00.13 Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp; 4801.00.14 Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp; 4801.00.21 Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm; 4801.00.22 Ở dạng cuộn, loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4801.00.24. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4801.00.24 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7353), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.